

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 344/2020/HC-PT

Ngày: 07 - 8 - 2020

V/v Khiếu kiện quyết định hành  
chính về giải quyết khiếu nại trong  
lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Thanh Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Trí Tuấn

Ông Nguyễn Văn Minh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 713/2019/TLPT-HC ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính về giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2019/HCST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2097/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** Bà Trương Thị B, sinh năm 1941.

Địa chỉ cư trú: ấp Tr, thị trấn Ch, huyện Ch, tỉnh Sóc Trăng.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị B:* Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1975. (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện Ch, tỉnh Sóc Trăng.

**- Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Châu Văn L, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Đường 3/2, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:* Ông Lê Hoàng

H, chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Ông Lâm Hữu A

*Người đại diện theo ủy quyền của ông A:* Bà Lê Thị Mười E. (vắng mặt)

2/. Ông Trần Văn M (M), (vắng mặt)

3/. Ông Trần Kim Q (vắng mặt)

4/. Bà Lê Thị H (vắng mặt)

6/. Ủy ban nhân dân xã K1, huyện K.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn Ngh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K1. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K2, xã K1, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Bà Trương Thị B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Người khởi kiện bà Trương Thị B trình bày:*

Trước năm 1964, vợ chồng bà Trương Thị B được ông Trần Văn D (ông nội chồng bà B) cho một miếng đất thổ cư, đất vườn là 02 công tằm lớn tương đương 2.600m<sup>2</sup> và 35 công đất ruộng tọa lạc tại ấp K3, xã K4 (nay là xã K1), huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Vợ chồng bà B sinh sống và canh tác phần đất trên cho đến khoảng năm 1968 do chiến tranh ác liệt nên sơ tán về nơi khác sinh sống.

Sau ngày 30/4/1975, vợ chồng bà B trở về phần đất được cho tiếp tục làm ruộng và sinh sống. Thời điểm này ông Nguyễn Văn V - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K4 và ông Trần Tấn Ph - Bí thư xã K4 có đến gặp vợ chồng của bà B bàn bạc mượn tạm 02 công đất thổ cư, đất vườn để xây dựng cơ quan hành chính xã, với điều kiện khi nào tìm được đất nơi khác thì dời đi trả lại đất cho vợ chồng bà B. Sau một thời gian, chồng của bà B chết, bà B tái giá và về sinh sống tại thị trấn Ch, huyện Ch, tỉnh Sóc Trăng.

Năm 1980, Nhà nước có chủ trương thực hiện chính sách cải cách ruộng đất, 35 công đất ruộng bị lấy trang trải cho người khác. Năm 1995 xã K4 mua đất nơi khác để xây trụ sở, nhưng cũng tiếp giáp với đất của bà B, thời điểm này bà B có đơn yêu cầu trả lại 2.600m<sup>2</sup> đất nhà nước đã mượn trước đây (hiện nay phần đất này có số đo thực tế là 1.919m<sup>2</sup>).

Qua nhiều lần xác minh ngày 16/9/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K ban hành Quyết định số 13/QĐ-XKT.04 với nội dung: Giao trả bà Trương Thị B diện tích 728m<sup>2</sup> đất vườn nằm ngoài đồn giặc, tọa lạc tại ấp K3, xã K4, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Trong đó, buộc các hộ đang chiếm trả lại cho bà B như sau: Buộc bà Lê Thị H phải giao trả cho bà B 244m<sup>2</sup>; Buộc ông Trần Văn M phải

giao trả cho bà B 484m<sup>2</sup>; Ổn định diện tích 28,2m<sup>2</sup> cho ông Trần Kim Q, nhưng ông Quang phải có trách nhiệm bồi hoàn giá trị sử dụng đất cho bà B; Đối với phần diện tích 149m<sup>2</sup> đất mồ mã gia tộc bà B tự quản lý; Buộc ông Lâm Hữu A tháo dỡ nhà giao trả diện tích 30m<sup>2</sup> (nằm trong diện tích 149m<sup>2</sup> đất mồ mã) cho thân tộc bà B. Phần còn lại 882,2m<sup>2</sup> đất hội trường cơ quan, không chịu trả cho bà B với lý do đất công sản nên không giải quyết. Tuy nhiên trong 882,2m<sup>2</sup> này cũng do các hộ trên đang sử dụng và hội trường hoang phế. Bà B không đồng ý nên tiếp tục khiếu nại đòi lại 882,2m<sup>2</sup> nói trên.

Ngày 26/12/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định số 110/QĐ-KN-CTUBT với nội dung công nhận quyết định số 13/QĐ-XKT.04 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K.

Bà B vẫn không đồng ý với hai quyết định nêu trên và tiếp tục khiếu nại.

Ngày 01/3/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định số 08/QĐKN-CTUBND với nội dung thu hồi, hủy quyết định số 110/QĐKN-CTUBT ngày 26/12/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 07/5/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K ban hành Quyết định số 173/QĐKN-CTUBND về việc thu hồi, hủy bỏ quyết định số 13/QĐ-XKT.04 ngày 16/9/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K, để giải quyết lại vụ khiếu nại của bà B theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/3/2018, Ban tiếp công dân - Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện K ban hành văn bản hướng dẫn số 01/HD.BTCD với nội dung: Hiện nay phần đất 898,3m<sup>2</sup> (trong đó diện tích 450,9m<sup>2</sup> là hội trường đất trống, nhà ăn cũ; diện tích 281,3m<sup>2</sup> nhà bà H đang ở và diện tích 166,1m<sup>2</sup> ông Lâm Hữu A đang sử dụng). Tổng diện tích này do Ủy ban nhân dân xã K1 quản lý nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện K. Phần còn lại 89,6m<sup>2</sup> bà Lê Thị H đang sử dụng, phần đất có diện tích 690,2m<sup>2</sup> do ông Trần Văn M sử dụng, phần đất có diện tích 23,4m<sup>2</sup> do ông Trần Kim Q sử dụng, do các phần đất này Ủy ban nhân dân xã K1 không quản lý, nếu có tranh chấp thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên bà B có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện K trả lại cho bà 898,3m<sup>2</sup>.

Ngày 19/4/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K ban hành Quyết định số 269/QĐ-CTUBND với nội dung bác yêu cầu của bà B, vì đất này là đồn giặc, là đất công do Ủy ban nhân dân xã tiếp quản từ năm 1975 đến nay. Bà B không đồng ý với quyết định này, vì phần đất của bà không nằm trong đồn giặc mà phần đất của Ủy ban nhân dân xã K1 hiện nay mới nằm trong đồn giặc.

Nay bà Trương Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy quyết định số 269/QĐ-CTUBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K.

*Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:*

Về thẩm quyền: Bà Trương Thị B khiếu nại đòi lại diện tích đất 898,3m<sup>2</sup> là trường hợp khiếu nại hành vi hành chính về quản lý đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật khiếu nại năm 2011.

Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định đúng quy định.

Về nội dung: Nguồn gốc đất trước năm 1964 của ông Trần Văn D là ông nội của ông Trần Văn H (chồng của bà B) cho vợ chồng bà B 2.600m<sup>2</sup> đất vườn và 35 công đất ruộng, đến khoảng năm 1968 - 1970 do chiến tranh nên gia đình của bà B di tản về xã P sinh sống. Năm 1970 giặc đóng đồn trên phần đất vườn, đến khoảng năm 1971 ông H về nhưng không dám cất nhà ở mà về cất nhà trên phần đất ruộng. Đến năm 1975 chính quyền cách mạng tiếp quản phần đất này tiến hành xây dựng cơ quan Đảng, Nhà nước và đoàn thể của xã trên diện tích 898,3m<sup>2</sup>. Riêng đối với phần đất liền kề đồn giặc gồm các hộ bà Lê Thị H, ông Trần Văn M sử dụng, cũng năm 1976 ông H, bà B về định cất nhà ở, nhưng do đất hoang hóa nên ông H về ở trên phần đất ruộng được một thời gian thì ông H chết, bà B tái giá chuyển về ấp Tr, xã Th sinh sống cho đến nay, từ đó các hộ bà Lê Thị H (dì ruột của bà B) sử dụng 89,6m<sup>2</sup> tài sản trên đất gồm 2 cái mã và các cây dừa, cây cau; ông Trần Văn M sử dụng 690,2m<sup>2</sup> tài sản trên đất các cây dừa, cây cau, cây mít, cây chuối; ông Trần Kim Q sử dụng 23,4m<sup>2</sup> xây căn nhà phụ liền kề căn nhà chính kiên cố; mồ mã trong thân tộc của bà B, bà Q, bà H 152,7m<sup>2</sup>. Năm 2006 Nhà nước triển khai xây dựng tuyến đường Huyện lộ 2 diện tích 231,8m<sup>2</sup>.

Từ diễn biến nêu trên cho thấy bà B khiếu nại đòi lại diện tích 898,3m<sup>2</sup> là không có cơ sở. Vì phần đất này thuộc khu vực đồn bót do chế độ Sài Gòn quản lý. Sau giải phóng nhà nước quản lý theo quy định tại khoản i, Mục IV Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 của Hội đồng Chính phủ. Từ đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K ban hành Quyết định số 269/QĐ-CTUBND ngày 19/4/2018 là đúng quy định.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã K1 có Công văn số 103/UBX-ĐĐ ngày 27/8/2019 trình bày:*

Nguồn gốc đất giống như ý kiến của người bị kiện đã nêu. Theo số liệu bản đồ đo đạc chính quy tại thửa số 1, 2, 13 tờ bản đồ số 57 thì Ủy ban nhân dân xã K1 sử dụng 6,241,3m<sup>2</sup>. Trên phần đất bà B yêu cầu Ủy ban trả lại cho bà hiện có các hộ Lê Thị H, Lâm Hữu A, Trần Kim Q sử dụng là do Ủy ban cho ở tạm, khi nào nhà nước có kế hoạch xây dựng mở rộng thì các hộ này sẽ trả lại.

*Tại biên bản đối thoại ngày 23/5/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền cho bà Lê Thị H, ông Lâm Hữu A, ông Trần Văn M, ông Trần Kim Q đều trình bày:* Hiện nay gia đình của các ông bà có sử dụng một phần diện tích đất của Ủy ban nhân dân xã, khi nào Ủy ban có nhu cầu sử dụng thì gia đình của các ông bà đồng ý trả lại đất cho Ủy ban.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2019/HC-ST ngày 29 tháng 10 năm*

*2019, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:*

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 348; Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị B yêu cầu hủy Quyết định số 269/QĐ-CTUBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K về việc giải quyết khiếu nại của bà Trương Thị B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo quy định pháp luật.

Ngày 07/11/2019, người khởi kiện bà Trương Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị B trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật tổ tụng hành chính.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị B là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trương Thị B làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã K1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích của người bị kiện đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ

Điều 225 Luật tổ tụng hành chính, tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người tham gia tố tụng nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Trương Thị B khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện K trả lại phần diện tích đất 898,3m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp K2, xã K1, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Ngày 19/4/2018, Chủ tịch UBND huyện K ban hành Quyết định số 269/QĐ-CTUBND với nội dung bác khiếu nại của bà Trương Thị B.

Ngày 19/10/2018 bà Trương Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 269/QĐ-CTUBND là còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2.2] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 269/QĐ-CTUBND:

*Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành:* Chủ tịch UBND huyện K ban hành Quyết định số 269/QĐ-CTUBND giải quyết khiếu nại cho bà Trương Thị B là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 18, 29, 30, 32 Luật khiếu nại.

*Về nội dung:* Nguồn gốc diện tích đất 898,3m<sup>2</sup> bà Trương Thị B khiếu nại được trả lại là của ông Trần Văn D khai phá, sử dụng. Năm 1964 ông D cho vợ chồng ông Trần Văn H (cháu ông D) và bà Trương Thị B 02 công đất vườn, trong đó có diện tích bà B đang khiếu nại. Tuy nhiên, vào khoảng năm 1970 giặc đóng đồn nên gia đình ông H, bà B đi nơi khác sinh sống. Theo đơn khởi kiện, bà B cũng xác định năm 1968 chiến tranh ác liệt nên vợ chồng bà đi nơi khác sinh sống; sau ngày 30/4/1975 thì vợ chồng bà về sinh sống trên phần đất ruộng, 02 công đất thổ (trong đó có 898,3m<sup>2</sup> bà B đang khiếu nại) vợ chồng bà cho UBND xã K4 mượn để xây trụ sở chứ không sử dụng; một thời gian sau chồng bà B chết thì bà B tái giá và về sinh sống tại thị trấn Ch, huyện Ch, tỉnh Sóc Trăng.

Theo Bản trích đo địa chính thửa đất số 13 do Công ty đo đạc địa chính và công trình Bộ Tài nguyên và Môi trường lập ngày 20/8/2008 thì phần diện tích đất 898,3m<sup>2</sup> bà B khiếu nại thuộc thửa số 1545, nằm trong tổng diện tích 6.241,3m<sup>2</sup> do UBND xã K1 quản lý, sử dụng. Kết quả xác minh xác định sau năm 1975 thì nhà nước tiếp quản phần diện tích đất trên, sau đó xây dựng trụ sở UBND xã K4 (nay là xã K1). Tại biên bản đo đạc thẩm định ngày 03/4/2019 thể hiện hiện trạng trụ sở Ủy ban vẫn còn nhưng đã xuống cấp, phần hội trường không còn sử dụng, phần còn lại Khối Dân vận xã đang sử dụng có diện tích 450,9m<sup>2</sup>; bà Lê Thị H sử dụng 281,3m<sup>2</sup>; ông Lê Hữu A sử dụng 166,1m<sup>2</sup>; ông Trần Kim Q sử dụng 70,31m<sup>2</sup>.

Bà Trương Thị B thừa nhận từ sau năm 1975 đến nay, phần diện tích đất nêu trên do UBND xã K4 (nay là xã K1) sử dụng; việc UBND xã sử dụng là trên cơ sở vợ chồng bà cho mượn thông qua ông Nguyễn Văn V và ông Trần Tấn Ph.

Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù đất có nguồn gốc của ông D cho lại vợ chồng bà B nhưng vợ chồng bà B đã đi nơi khác và không sử dụng từ năm 1968. Sau giải phóng năm 1975, nhà nước thực hiện chính sách quản lý và cải tạo xã

hội chủ nghĩa đối với nhà đất nên đã giao phần diện tích đất bà B khiếu nại cho UBND xã K4 (nay là xã K1) quản lý, xây dựng trụ sở cơ quan. Bà B cho rằng việc UBND xã sử dụng là do vợ chồng bà cho mượn đất nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nào khác ngoài lời trình bày của cá nhân ông Nguyễn Văn V nên không có căn cứ chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 10 Luật Đất đai 2003, Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 thì “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*”

Hơn nữa, từ thời điểm 1975 đến nay, bà Trương Thị B không không tiến hành đăng ký kê khai, không trực tiếp canh tác, sử dụng phần diện tích này mà sinh sống tại nơi khác nên không thuộc trường hợp được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Những người hiện còn sinh sống trên diện tích đất 898,3m<sup>2</sup> này gồm bà Lê Thị H, ông Lê Hữu Ái, ông Trần Kim Q cũng xác định đất thuộc quyền sử dụng của UBND xã K1, khi nào UBND xã K1 có yêu cầu trả lại thì các ông bà sẽ di dời đi nơi khác và trả lại đất cho UBND xã K1.

Như vậy, Chủ tịch UBND huyện K ban hành Quyết định số 269/QĐ-CTUBND không chấp nhận khiếu nại của bà Trương Thị B về việc đòi lại diện tích đất 898,3m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp K2, xã K1, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.3] Đối với phần diện tích đất còn lại trong tổng diện tích 02 công đất vườn (đo đạc thực tế hiện nay là 1.919m<sup>2</sup>) ông H, bà B được ông D cho, hiện các hộ bà Lê Thị H, ông Trần Văn M, ông Trần Kim Q sử dụng không nằm trong phần diện tích UBND xã K1 quản lý nên bà B được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự đối với các hộ dân nêu trên để giải quyết tranh chấp.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà Trương Thị B không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bà Trương Thị B là người cao tuổi, được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông bà Trương Thị B. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2019/HC-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị B yêu cầu hủy Quyết định số 269/QĐ-CTUBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K về việc giải quyết khiếu nại của bà Trương Thị B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bà Trương Thị B được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Các Thẩm phán**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Minh**

**Phạm Trí Tuấn**

**Hoàng Thanh Dũng**